

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B01a-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,158,122,618	47,612,901,562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5,422,206,629	9,580,134,009
1. Tiền	111		2,373,806,629	2,031,734,009
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,048,400,000	7,548,400,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	7,388,822,920	6,211,213,558
1. Phải thu khách hàng	131		3,705,253,671	4,265,173,972
2. Trả trước cho người bán	132		2,165,091,330	732,826,234
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		2,629,234,977	2,567,138,716
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,110,757,058	-1,353,925,364
IV. Hàng tồn kho	140	3	28,949,179,712	31,002,905,951
1. Hàng tồn kho	141		29,866,424,024	32,029,096,102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-917,244,312	-1,026,190,151
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	397,913,357	818,648,044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		197,297,028	517,147,807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		200,616,329	301,500,237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,728,387,622	39,563,340,503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		31,214,601,032	30,414,553,913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	29,292,588,115	29,762,602,198
- Nguyên giá	222		73,343,411,177	73,343,411,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-44,050,823,062	-43,580,808,979
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	482,590,415	490,250,579

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
- Nguyên giá	228		684,909,514	684,909,514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-202,319,099	-194,658,935
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1,439,422,502	161,701,136
III. Bất động sản đầu tư	240	10	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	8,513,786,590	9,148,786,590
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,513,786,590	9,148,786,590
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	12	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81,886,510,240	87,176,242,065
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32,142,590,996	32,756,901,394
I. Nợ ngắn hạn	310		31,384,526,268	31,994,466,501
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	11,728,610,165	6,888,610,165
2. Phải trả người bán	312	15	610,286,786	5,416,818,979
3. Người mua trả tiền trước	313	15	92,683,099	371,685,090
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	3,818,907,735	3,424,827,312
5. Phải trả người lao động	315		3,898,568,990	7,404,582,282
6. Chi phí phải trả	316	17	916,731,450	994,986,950
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	8,508,898,743	5,029,562,487
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	21	1,809,839,300	2,463,393,236
II. Nợ dài hạn	330		758,064,728	762,434,893
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	720,706,482	720,706,482
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	17	37,358,246	41,728,411
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,743,919,244	54,419,340,671
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	49,743,919,244	54,419,340,671
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	20,002,050,000	20,002,050,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1,593,954,840	1,593,954,840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	21	17,282,470,374	1,290,450,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-2,050,000	-2,050,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	9,007,362,432	18,443,995,581
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1,394,426,513	783,160,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	28	465,705,085	12,307,780,250
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	22	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81,886,510,240	87,176,242,065
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	ĐVT		0	0
1. Tài sản thuê ngoài	VNĐ		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VNĐ		0	14,840,000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	VNĐ		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ		525,469,574	282,301,268
5. Ngoại tệ các loại	USD		85,000	85,000
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	VNĐ		0	0

Lập biểu

Kế toán trưởng

Từ Sơn, ngày 20 tháng 04 năm 2012
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngà

Trần Hoàng Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2012	Quý 1 Năm 2011	Luỹ kế năm 2012	Luỹ kế năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	9,738,247,776	19,645,500,515	9,738,247,776	19,645,500,515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9,738,247,776	19,645,500,515	9,738,247,776	19,645,500,515
4. Giá vốn hàng bán	11	25	6,798,861,615	13,922,579,234	6,798,861,615	13,922,579,234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,939,386,161	5,722,921,281	2,939,386,161	5,722,921,281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	425,352,147	536,666,989	425,352,147	536,666,989
7. Chi phí tài chính	22	26	420,455,064	792,660,777	420,455,064	792,660,777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26	420,455,064	240,805,196	420,455,064	240,805,196
8. Chi phí bán hàng	24		470,591,551	682,213,369	470,591,551	682,213,369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,984,064,249	1,298,094,242	1,984,064,249	1,298,094,242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		489,627,444	3,486,619,882	489,627,444	3,486,619,882
11. Thu nhập khác	31		21,379,336	23,475,146	21,379,336	23,475,146
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		21,379,336	23,475,146	21,379,336	23,475,146
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		511,006,780	3,510,095,028	511,006,780	3,510,095,028
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	127,751,695	877,523,757	127,751,695	877,523,757
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		383,255,085	2,632,571,271	383,255,085	2,632,571,271
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		192	2,040	192	2,040

Lập biểu

Kế toán trưởng

Từ Sơn, ngày 20 tháng 04 năm 2012.
Giám đốc

Nguyễn Thị Nga

Trần Hoàng Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			511,006,780	3,510,095,028
1. Lợi nhuận trước thuế	01		511,006,780	3,510,095,028
2. Điều chỉnh cho các khoản			146,400,139	1,063,844,932
- Khấu hao TSCĐ	02		477,674,247	820,396,780
- Các khoản dự phòng	03		-326,377,025	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	551,855,581
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-425,352,147	-549,213,206
- Chi phí lãi vay	06		420,455,064	240,805,777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		657,406,919	4,573,939,960
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-833,557,148	-1,418,473,061
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,162,672,078	866,967,629
#NAME?	11		-8,994,275,701	-3,966,087,873
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			52,258,000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-420,455,064	-240,805,777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-574,647,476
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21,379,336	40,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-1,434,391,720	-1,460,273,746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-8,841,221,300	-2,127,122,344

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-217,058,227	-1,601,542,807
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1,000,000,000	-650,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		635,000,000	524,913,450
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		425,352,147	592,339,071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-156,706,080	-1,134,290,286
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,570,000,000	231,996,846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,730,000,000	-1,260,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,840,000,000	-1,028,003,154
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4,157,927,380	-4,289,415,784
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,580,134,009	18,037,042,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	5,422,206,629	13,747,626,377

Từ Sơn, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
----------	----------------	----------------	---------------------------------	---------------------------------

Nguyễn Thị Ngà

Trần Hoàng Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1-Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2-Lĩnh vực kinh doanh:
- 3-Ngành nghề kinh doanh: sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung

II.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1-Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III.CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1-Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
- 2-Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV.TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

V.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1-Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2-Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3-Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi:
- 4-Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
- 5-Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình: đường thẳng
- 6-Hợp đồng thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê TC:
 - Nguyên tắc và Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê TC:
- 7-Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

8-Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

-Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

-Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

-Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+Chi phí trả trước:

+Chi phí khác:

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

-Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9-Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10-Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác:

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

11-Kế toán các hoạt động liên doanh:

-Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

12-Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

13-Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành SP, trích quỹ TCMVL:

14-Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng:

15-Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:

16-Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

17-Nguồn vốn chủ sở hữu:

+Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

+Ghi nhận cổ tức:

+Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

18-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

+Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

+Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

+Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động TC:

19-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

+Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng XD:

+Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng XD:

**VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
VÀ BÁO CÁO KQ HOẠT ĐỘNG KD**

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
+Tiền mặt	455,077,425	200,658,636
+Tiền gửi Ngân hàng	148,349,204	60,695,373
+Tiền mặt ngoại tệ	1,770,380,000	1,770,380,000
+Kỳ phiếu ngân hàng		
+Tín phiếu kho bạc		
+Các khoản tương đương tiền khác	3,048,400,000	7,548,400,000
Cộng	5,422,206,629	9,580,134,009

2-Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
+Phải thu khách hàng	3,705,253,671	4,265,173,972
+Trả trước cho người bán:	2,165,091,330	732,826,234
+Phải thu nội bộ:		
+Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		
+Các khoản phải thu khác:	2,629,234,977	2,567,138,716
Tạm ứng:	0	0
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	0	0
Phải thu khác:	2,629,234,977	2,567,138,716
+Dự phòng phải thu khó đòi:	-1,110,757,058	-1,353,925,364
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	7,388,822,920	6,211,213,558

3-Hàng tồn kho	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
+Hàng mua đang đi trên đường	0	0
+Nguyên liệu, vật liệu	11,565,565,397	13,054,344,696
+Công cụ, dụng cụ	445,734,178	450,871,810
+Chi phí SXKD dở dang	947,283,751	1,216,845,802
+Thành phẩm	16,907,840,698	17,307,033,794
+Hàng hoá:		
+Hàng gửi bán:		
Giá gốc hàng tồn kho:	29,866,424,024	32,029,096,102
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-917,244,312	-1,026,190,151
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:	28,949,179,712	33,055,286,253

**Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:*

**Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:*

**Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

4-Các khoản thuế phải thu:	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
+Thuế GTGT còn được khấu trừ	197,297,028	517,147,807
+Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		0
Cộng	197,297,028	517,147,807

5-Các khoản phải thu dài hạn	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
+Phải thu dài hạn khách hàng:		
+Phải thu nội bộ dài hạn:		
Vốn kinh doanh ở các đơn vị thực tập		
Cho vay nội bộ		
Phải thu nội bộ khác		
+Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0
+Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn:	0	0

9-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**31/03/2012****01/01/2012**

+Chi phí XDCB dở dang

1,439,422,502

161,701,136

Trong đó: những công trình lớn:

*Công trình: Nhà máy vật liệu không nung

161,701,136

161,701,136

*Công trình: Nhà lò, hàn kệ NM Từ Sơn

416,749,503

*Công trình: Hệ thống xử lý khí thải, xe goòng

266,658,939

*Công trình khác: SCL các hạng mục

594,312,924

10-Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu 01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2012
1-Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	0		0	0
-Nhà và quyền sử dụng đất				
2-Giá trị hao mòn lũy kế:	0	0	0	0
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	0	0	0	0
-Nhà và quyền sử dụng đất				
3-Giá trị còn lại của BDS đầu tư	0		0	0
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	0		0	0
-Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"*11-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn****31/03/2012****01/01/2012****11.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

0

0

-Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

0

+Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền

+Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác

+Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

-Đầu tư ngắn hạn khác

0

Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn**0****0****11.2-Đầu tư tài chính dài hạn:****31/03/2012****01/01/2012**

-Đầu tư vào Công ty con

-Đầu tư vào công ty liên kết

-Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

-Đầu tư dài hạn khác:

8,513,786,590

9,148,786,590

+Đầu tư chứng khoán dài hạn (TP chính phủ)

147,000,000

147,000,000

+Cho vay dài hạn

4,466,786,590

5,101,786,590

+Đầu tư dài hạn khác

3,900,000,000

3,900,000,000

-Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư dài hạn

0

0

Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn**8,513,786,590****9,148,786,590****Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng***12-Chi phí trả trước dài hạn****31/03/2012****01/01/2012**

-Số dư đầu năm

0

0

-Tăng trong năm

0

-Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm

0

-Giảm khác

Số dư cuối năm**0****0****13-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả****0****0**

21.3-Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20,002,050,000	
+Vốn góp đầu năm	20,002,050,000	
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	20,002,050,000	
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,000,410,000	
21.4-Cổ tức	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	4,000,410,000	0
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng	4,000,410,000	0
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5-Cổ phiếu	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2,000,205	2,000,205
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2,000,205	
+Cổ phiếu thưởng	2,000,205	2,000,205
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
+Cổ phiếu thưởng	205	205
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+Cổ phiếu thưởng	2,000,000	2,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu:	10.000đ	10.000đ
21.6-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
-Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hoá DN:		
21.7-Mục đích trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn CSH		
21.8-Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực KT		

22-Nguồn kinh phí	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối lý		

23-Tài sản thuê ngoài	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
23.1-Giá trị tài sản thuê ngoài		
-TSCĐ thuê ngoài		
-TS khác thuê ngoài		
23.2-Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
-Đến 1 năm		
-Từ 1~ 5 năm		
-Trên 5 năm		

24-Doanh thu	<u>Quý I - 2012</u>	<u>Quý I - 2011</u>
24.1-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
-Tổng doanh thu	9,738,247,776	19,645,500,515
+Doanh thu bán hàng	9,738,247,776	19,645,500,515
Doanh thu bán sản phẩm (bán ra ngoài)	9,738,247,776	19,645,500,515
Doanh thu bán hàng hoá (bán ra ngoài)		0
Doanh thu bán nội bộ		
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu cung cấp cho bên ngoài	0	0
Doanh thu cung cấp nội bộ		
-Các khoản giảm trừ doanh thu:	0	0
+Chiết khấu thương mại	0	
+Giảm giá hàng bán	0	
+Hàng bán bị trả lại	0	
+Thuê GTGT phải nộp	0	
+Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
+Thuế xuất khẩu	0	
-Doanh thu thuần	9,738,247,776	19,645,500,515
+Doanh thu thuần bán hàng (bán ra ngoài)	9,738,247,776	19,645,500,515

+Doanh thu thuần bán hàng hoá (bán ra ngoài)	0	0
+Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (bán ra ngoài)	0	0
+Doanh thu nội bộ	0	0
24.2-Doanh thu hoạt động tài chính	425,352,147	536,666,989
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	425,352,147	536,666,989
-Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
-Lãi bán ngoại tệ	0	
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
-Lãi bán hàng trả chậm	0	
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	425,352,147	536,666,989
24.3-Doanh thu hợp đồng xây dựng		
-Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
-Tổng số doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BC tài chính		
-Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
-Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng XD		
25-Giá vốn hàng bán	Quý I - 2012	Quý I - 2011
-Giá vốn của thành phẩm (bán ra ngoài)	6,798,861,615	13,922,579,234
-Giá vốn bán hàng hoá (bán ra ngoài)	0	0
-Giá vốn cung cấp dịch vụ (bán ra ngoài)	0	0
-Giá vốn nội bộ	0	0
Cộng	6,798,861,615	13,922,579,234
26-Chi phí tài chính	Quý I - 2012	Quý I - 2011
-Lãi vay	420,455,064	240,805,196
-Chi thuê tài chính, thuê tài sản		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		551,855,581
-Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	420,455,064	792,660,777
27-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I - 2012	Quý I - 2011
27.1-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,039,413,287	5,174,979,705
27.2-Chi phí nhân công	3,101,674,441	6,240,690,746
27.3-Chi phí khấu hao TSCĐ	477,674,247	815,350,327
27.4-Chi phí dịch vụ mua ngoài	540,862,427	725,041,406
27.5-Chi phí khác bằng tiền	1,209,347,892	1,121,790,098
Cộng	8,368,972,294	14,077,852,282
28-Thuế thu nhập DN phải nộp và Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý I - 2012	Quý I - 2011
-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	511,006,780	3,510,095,028
-Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	0	0
+Các điều chỉnh tăng		
+Các điều chỉnh giảm		
-Tổng thu nhập chịu thuế	511,006,780	3,510,095,028
-Thuế TNDN phải nộp (25% LNTT)	127,751,695	877,523,757
-Thuế TNDN được miễn giảm	0	
-Thuế TNDN còn phải nộp	127,751,695	
-Lợi nhuận sau thuế TNDN	383,255,085	2,632,571,271
29-Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		
29.1-Các giao dịch không bằng tiền:		
-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC		
-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
29.2-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
-Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

+Đầu tư tài chính ngắn hạn

+Các khoản phải thu

+Hàng tồn kho

+Tài sản cố định

+Đầu tư tài chính dài hạn

+Nợ ngắn hạn

+Nợ dài hạn

29.3-Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

-Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

-Kinh phí dự án

VII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1-Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2-Thông tin so sánh (những thay đổi thông tin năm trước)

3-Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I - Năm 2012	Quý I - Năm 2011
1	2	3	4
1-Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1-Bố trí cơ cấu tài sản			
-Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	38.12	27.23
-Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	51.45	62.11
1.2-Bố trí cơ cấu nguồn vốn:			
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39.25	48.68
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60.75	51.32
2-Khả năng thanh toán			
2.1-Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.55	2.05
2.2-Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.34	1.37
2.3-Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.17	0.41
2.4-Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	41.18	7.87
3-Tỷ suất sinh lời			
3.1-Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5.25	17.87
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5.25	13.40
3.2-Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.62	4.77
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.47	3.58
3.3-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.92	6.98

Từ Sơn, ngày 20 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Hoàng Anh

14-Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
-Vay ngắn hạn	5,447,684,000	5,447,684,000		
-Vay dài hạn đến hạn trả	1,440,926,165	1,440,926,165		
-Nợ thuê TC đến hạn trả	0	0		
-Trái phiếu phát hành đến hạn trả	0	0		
Cộng	6,888,610,165	6,888,610,165		
15-Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
-Phải trả người bán	610,286,786	5,416,818,979		
-Người mua trả tiền trước	92,683,099	371,685,090		
Cộng	702,969,885	5,788,504,069		
16-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số dư	Phát sinh trong năm		
16.1-Thuế phải nộp nhà nước	<u>01/01/2012</u>	<u>Số phải trả</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số dư cuối</u>
-Thuế GTGT	20,476,732	321,505,455	174,767,567	167,214,620
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
-Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
-Thuế TNDN	3,404,350,580	127,751,695	0	3,532,102,275
-Thuế tài nguyên	0			0
-Thuế nhà đất	0			0
-Tiền thuê đất	0	119,590,840	0	119,590,840
-Các loại thuế khác	0	5,000,000	5,000,000	0
Cộng	3,424,827,312	573,847,990	179,767,567	3,818,907,735
16.2-Các khoản phải nộp khác				
-Các khoản phí, lệ phí				
-Các khoản phải nộp khác				
Cộng	0	0	0	0
Tổng cộng	3,424,827,312	573,847,990	179,767,567	3,818,907,735
17-Chi phí phải trả	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
-Chi phí phải trả: vận chuyển	916,731,450	982,143,153		
-Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	37,358,246	41,728,411		
- Lãi vay phải trả		41,869,766		
Cộng	954,089,696	1,023,871,564		
18-Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Số dư</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối</u>
	<u>31/03/2012</u>	<u>Số phải trả</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>01/01/2012</u>
-Tài sản thừa chờ xử lý	0		0	0
-Bảo hiểm y tế	0			0
-Bảo hiểm xã hội	210,187,261	789,202,432	697,043,292	302,346,401
-Kinh phí công đoàn	179,159,058	48,780,686	50,000,000	177,939,744
-Bảo hiểm thất nghiệp	0	57,543,708	57,543,708	0
-Doanh thu chưa thực hiện	0			0
-Quỹ quản lý của cấp trên	0			0
-Cổ tức phải trả	8,188,100	4,000,410,000	0	4,008,598,100
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,603,002,099	630,789,429	1,213,777,030	4,020,014,498
Cộng	5,000,536,518	5,526,726,255	2,018,364,030	8,508,898,743
19-Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
-Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn				
-Vay dài hạn nội bộ				
-Phải trả dài hạn nội bộ khác				
Cộng	0	0		
20-Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>		
20.1-Vay dài hạn				
-Vay ngân hàng	720,706,482	720,706,482		
-Vay đối tượng khác				
Cộng	720,706,482	720,706,482		
20.2-Nợ dài hạn				
-Thuê tài chính	0	0		
-Trái phiếu phát hành				
-Nợ dài hạn khác				
Cộng	0	0		
Tổng cộng	720,706,482	720,706,482		
<i>*Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi</i>				
<i>*Thời hạn thanh toán trái phiếu</i>				

6-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-Số dư đầu năm:	32,264,861,829	37,243,428,413	3,661,780,026	125,840,909	47,500,000	73,343,411,177
-Tăng trong năm:	0	0	0	0	0	0
+Mua trong năm:						0
+Đầu tư XD CB hoàn thành						0
-Giảm trong năm						0
-Số dư cuối năm:	32,264,861,829	37,243,428,413	3,661,780,026	125,840,909	47,500,000	73,343,411,177
2-Giá trị hao mòn lũy kế						
-Số dư đầu năm:	14,961,178,720	27,101,935,506	1,446,849,941	54,907,312	15,937,500	43,580,808,979
-Tăng trong năm:	299,689,665	23,777,061	138,346,893	5,809,839	2,390,625	470,014,083
+Khấu hao trong năm	299,689,665	23,777,061	138,346,893	5,809,839	2,390,625	470,014,083
+Tăng do nhận bàn giao						0
+Do kiểm kê						0
+Do luân chuyển nhóm						0
+Tăng do sáp nhập						0
+Tăng do đánh giá lại						0
+Tăng khác						0
-Giảm trong năm:	0	0	0	0	0	0
+Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
+Chuyển sang Công ty CP						0
+Thanh lý, nhượng bán						0
+Điều động tài sản						0
+Giảm do bàn giao						0
+Chuyển thành công cụ dụng cụ						0
+Do luân chuyển nhóm						0
+Giảm do đánh giá lại						0
+Không cần dùng, chờ thanh lý						0
+Giảm khác						0
-Số dư cuối năm:	15,260,868,385	27,125,712,567	1,585,196,834	60,717,151	18,328,125	44,050,823,062
3-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
+Tại ngày đầu năm	17,303,683,109	10,141,492,907	2,214,930,085	70,933,597	31,562,500	29,762,602,198
+Tại ngày cuối năm	17,003,993,444	10,117,715,846	2,076,583,192	65,123,758	29,171,875	29,292,588,115

*Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

20.3-Các khoản nợ thuê TC

Diễn giải	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
-Dưới 1năm						
-Từ 1~5 nă						
-Trên 5 năm						

21-Vốn chủ sở hữu

21.1-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn CSH (KT-PL)	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1-Số dư đầu năm trước	12,904,550,000	1,593,954,840							
-Tăng vốn trong năm trước	7,097,500,000								
-Lợi nhuận tăng trong năm trước									
-Chia cổ tức									
2-Số dư cuối năm trước	20,002,050,000	1,593,954,840	0	0	1,290,450,000	18,443,995,581	783,160,000	2,463,393,236	7,137,526,247
3-Số dư đầu năm nay	20,002,050,000	1,593,954,840	0	0	1,290,450,000	18,443,995,581	783,160,000	2,463,393,236	7,137,526,247
-Tăng vốn kỳ này	0		2,050,000		15,380,753,861			50,000,000	
-Lợi nhuận tăng trong kỳ									383,255,085
-K.chuyển LN									5,170,254,003
-Chia cổ tức									4,000,410,000
-Trích lập các quỹ từ LNST					611,266,513	5,944,120,712	611,266,513	611,266,513	7,777,920,251
-Chi sử dụng các quỹ						15,380,753,861		1,314,820,449	447,000,000
4-Số dư cuối năm nay	20,002,050,000	1,593,954,840	2,050,000	0	17,282,470,374	9,007,362,432	1,394,426,513	1,809,839,300	465,705,085

21.2-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Diễn giải	31/03/2012			01/01/2012		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn đầu tư của nhà nước	4,987,120,000	4,987,120,000		4,987,125,000	4,987,125,000	
-Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	15,014,930,000	15,014,930,000		15,014,925,000	15,014,925,000	0
-Thặng dư vốn	1,593,954,840			1,593,954,840		
-Cổ phiếu ngân	0			0		
-Vốn khác của CSH	17,282,470,374			1,290,450,000		
Cộng	38,878,475,214	20,002,050,000	0	22,886,454,840	20,002,050,000	0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

7-Tăng, giảm TSCĐ thuê TC:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1-Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
-Số dư đầu năm						0
-Tăng trong năm			0			
+Thuê TC trong năm						
+Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm trong năm:						
+Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Số dư cuối năm			0	0	0	0
2-Giá trị hao mòn lũy kế						
-Số dư đầu năm						0
-Tăng trong năm						0
+Khấu hao trong năm						0
+Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm trong năm:						
+Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Số dư cuối năm			0	0	0	0
3-Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC:						
+Tại ngày đầu năm			0			0
+Tại ngày cuối năm			0	0	0	0

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền mua tài sản

8-Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
-Số dư đầu năm					684,909,514	684,909,514
-Tăng trong năm			0	0	0	0
+Mua trong năm						0
+Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
+Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
+Tăng khác						0
-Giảm trong quý:			0			0
+Thanh lý, nhượng bán						0
+Giảm khác						0
-Số dư cuối năm			0	0	684,909,514	684,909,514
2-Giá trị hao mòn lũy kế						
-Số dư đầu năm:					194,658,935	194,658,935
-Tăng trong năm			0	0	7,660,164	7,660,164
+Khấu hao trong năm				0	7,660,164	7,660,164
+Tăng khác:						
-Giảm trong năm			0	0	0	0
+Thanh lý, nhượng bán						
+Giảm khác						
-Số dư cuối năm:			0	0	202,319,099	202,319,099
3-Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
+Tại ngày đầu năm			0	0	490,250,579	490,250,579
+Tại ngày cuối quý			0	0	482,590,415	482,590,415

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

Số : /TCKT-VTS
V/v: *Giải trình biến động KQSXKD
quí I năm 2012 so với quý I năm
2011.*

Từ Sơn, ngày tháng 04 năm 2012

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 và có hiệu lực từ ngày 01/03/2010 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Công văn số 348/SGDHN-QLNY ngày 22/03/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thực hiện công bố thông tin định kỳ 2012 của các Công ty niêm yết.
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2012 và quý I năm 2011.

I. Giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh so với cùng kỳ năm trước:

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (MCK: VTS) xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2012 so với quý I năm 2011 như sau: *Phụ lục đi kèm*

Để đạt kết quả SXKD quý I năm 2012 với lợi nhuận sau thuế đạt 383.255.085 đồng, Công ty đã thực hiện hàng loạt giải pháp nhằm hạn chế tối đa những khó khăn như:

- Tiết giảm tối đa chi phí bán hàng bằng tiền khác: chi phí bán hàng trong quý 1-2012 chủ yếu là trích tiền lương;
- Tích trữ nguyên vật liệu chính, hạn chế những tác động do tăng giá.
- Tăng cường công tác thu hồi công nợ.
- Tập trung sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm theo đơn đặt hàng có giá trị cao;
- Hạn chế tối đa vay vốn Ngân hàng trong điều kiện lãi suất cao từ 17-20%.

Tuy nhiên, quý 1 vừa qua là giai đoạn rất khó khăn không chỉ với riêng Công ty mà là tình hình chung của toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực vật liệu xây dựng. So sánh lợi nhuận sau thuế quý I năm 2012 so với quý I năm 2011 đạt rất thấp (chỉ bằng 14,558% so với quý I-2011) là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu sụt giảm và chỉ bằng 49,57% so với cùng kỳ 2011 do thị trường bất động sản cũng như vật liệu xây dựng vẫn đang đình trệ;
- Giá vốn hàng bán tăng cao do giá tồn kho cũng như giá thành sản xuất quý 1 - 2012 đều cao hơn so với cùng kỳ 2011;
- Giá nguyên vật liệu đầu vào liên tục tăng dẫn đến giá thành sản xuất tăng. Trong đó chiếm chủ yếu là các nguyên vật liệu chính như than, đất;

- Chi phí quản lý tăng là do trong quý 1 Công ty đang tạm dừng 02 hệ lò để sửa chữa định kỳ, do đó các khoản chi phí chủ yếu được hạch toán vào chi phí quản lý. Đồng thời hàng loạt các chi phí quản lý đầu vào cũng tăng do yếu tố lạm phát;
- Công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn do tình hình chung của nền kinh tế, một số công trình đã và đang phải giãn tiến độ thi công;
- Giá bán thấp hơn so với kế hoạch đã đặt ra: giá bình quân trong quý chỉ đạt 864đ/vQTC và chỉ bằng 95% so với kế hoạch;
- Ngoài ra Công ty không có biến động nào đáng kể dẫn tới chênh lệch KQ SXKD so với Quý 1 năm 2011.

II. Kế hoạch trong Quý II và năm 2012:

2.1. Quản trị tốt công tác kho

- Luôn đảm bảo dự trữ nguyên, nhiên liệu và thành phẩm ở mức hợp lý để đảm bảo chủ động sản xuất, bán hàng và đặc biệt là hiệu quả kinh doanh.
- Tìm đối tác cung cấp nguyên, nhiên liệu có chất lượng ổn định và tập kết khi cần thiết để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư đầu vào.

2.2. Hoạt động sản xuất

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung các sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.
- Rà soát lại định mức tiêu hao vật tư, năng xuất lao động... để có biện pháp phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.
- Tuyển dụng thêm lao động và bố trí, sắp xếp lại tổ chức sản xuất cho phù hợp với điều kiện hiện nay (theo cơ cấu sản xuất và số lượng lao động hiện có cho phù hợp).
- Khuyến khích áp dụng sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, quản lý và đầu tư theo chiều sâu nhằm cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

2.3. Công tác tiêu thụ

- Tiếp tục khai thác những thế mạnh của Công ty về một số sản phẩm, thị trường...
- Tăng cường hoạt động xúc tiến khuyến khích thương hiệu nhằm củng cố vị thế của Công ty trên thị trường và phát triển thị trường mới.
- Hạn chế nợ phải thu bán hàng và luôn đảm bảo lượng thành phẩm tồn kho ở mức hợp lý nhằm chủ động trong bán hàng và đảm bảo yếu tố hoạt động của kinh doanh.

2.4. Công tác tài chính

- Có kế hoạch cân đối dòng tiền, chủ động về mặt tài chính.
- Huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau và hạn chế bán hàng trả chậm nhằm giảm áp lực và chi phí tài chính.
- Đẩy mạnh thu hồi các công nợ cũ.

- Rà soát lại các chi phí quản lý; xây dựng qui chế khoán cụ thể nhằm tiết giảm tối đa các chi phí bằng tiền; đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm, chống lãng phí phấn đấu tiết giảm 5-10% chi phí quản lý; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

2.5. Công tác đầu tư

- Triển khai các công việc cụ thể phục vụ công tác chuẩn bị di chuyển 01 hệ sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn đến vị trí thích hợp theo yêu cầu lộ trình di chuyển của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Tiếp tục triển khai các bước đầu tư Nhà máy vật liệu không nung Viglacera Từ Sơn theo trình tự, quy định tại Nghị quyết ĐHĐCĐ Công ty và pháp luật hiện hành.

- Tiếp tục đầu tư theo chiều sâu một số hạng mục khác nhằm tăng năng xuất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng lực hiệu quả của Công ty

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCKT

Bảng đi kèm Công văn số: □□./TCKT-VTS ngày tháng 04 năm 2012

TT	Chỉ tiêu	Quý I - Năm 2011		Quý I - Năm 2012		Biến động	
		Quý I-2011	Lũy kế năm 2011	Quý I-2012	Lũy kế năm 2012	Quý I-2011 so với Quý I-2011 (%)	2012 so với 2011 (%)
		2	3	4	5	6=1-(4/2)	7=1-(5/3)
1	Lợi nhuận sau thuế	2.632.571.271	2.632.571.271	383.255.085	383.255.085	85,442	85,442